

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên.

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND xã Tiên Phong tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên và đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Phong với những nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	232.91	100	232.91	232.91	465.82	100
1	Đất nông nghiệp	133.82	57.46	80.51	1.50	82.01	17.61
1.1	Đất trồng lúa	61.21	26.28	49.37		49.37	10.60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên)</i>	<i>61.21</i>	<i>26.28</i>	<i>49.37</i>		<i>425.38</i>	<i>91.32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	42.70	18.33	7.01	1.50	8.51	1.83

1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.07	1.75	3.29		3.29	0.71
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.37	0.59	1.37		1.37	0.29
2	Đất phi nông nghiệp	98.23	42.18	152.40	-1.50	150.9	32.39
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0.15	0.06	0.68		0.68	0.15
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh			5.55	-1.50	4.05	0.87
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	1.48	0.64	1.26	-0.21	1.05	0.23
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	0.35	0.15	0.35		0.35	0.08
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải			0.43		0.43	0.09
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.68	0.29	0.68		0.68	0.15
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.56	0.67	1.86		1.86	0.40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	5.29	2.27	5.29		5.29	1.14
2.13	Đất sông, suối	31.70	13.61	31.70		31.7	6.81
2.14	Đất phát triển hạ tầng	28.53	12.25	72.62	0.21	72.83	15.63
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0.49</i>	<i>0.21</i>	<i>1.63</i>		<i>1.63</i>	<i>0.35</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0.07</i>	<i>0.03</i>	<i>0.07</i>		<i>0.07</i>	<i>0.02</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>0.72</i>	<i>0.31</i>	<i>1.90</i>		<i>1.9</i>	<i>0.41</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>			<i>1.51</i>		<i>1.51</i>	<i>0.32</i>
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	0.06	0.03	0.06		0.06	0.01
2.16	Đất ở nông thôn	28.43	12.21	31.92		31.92	6.85
3	Đất chưa sử dụng	0.86	0.37				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại						
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			0.86		0.86	0.18
7	Đất khu dân cư nông thôn	88.84	38.14	97.21	97.21	97.21	20.87

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	51.81	28.22	23.59
1.1	Đất trồng lúa	11.84	8.09	3.75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên)</i>	<i>11.84</i>	<i>8.09</i>	<i>3.75</i>

1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	34.19	16.74	17.45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.00	3.00	2.00
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng sản xuất			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0.78	0.39	0.39
1.7	Đất nông nghiệp khác			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp			
1.1	Đất trồng lúa			
2	Đất phi nông nghiệp	0.34	0.13	0.21
2.1	Đất phát triển hạ tầng	0.34	0.13	0.21

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:2000); Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Phong do Ủy ban nhân dân xã Tiên Phong xác lập ngày 21 tháng 10 năm 2013).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Tiên Phong với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	232.91	232.91	232.91	232.91	232.91	232.91
1	Đất nông nghiệp	133.82	133.29	133.29	125.62	107.41	105.60

1.1	Đất trồng lúa	61.21	60.68	60.68	56.80	54.11	53.12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên)</i>	<i>61.21</i>	<i>57.32</i>	<i>57.85</i>	<i>50.09</i>	<i>48.59</i>	<i>49.30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	42.70	42.70	42.70	40.00	26.48	25.96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	24.47	24.47	24.47	23.77	21.77	21.47
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.07	4.07	4.07	3.68	3.68	3.68
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.37	1.37	1.37	1.37	1.37	1.37
2	Đất phi nông nghiệp	98.23	98.76	98.76	106.83	125.04	127.10
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0.15	0.68	0.68	0.68	0.68	0.68
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	1.48	1.48	1.48	1.05	1.05	1.05
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải				0.43	0.43	0.43
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.68	0.68	0.68	0.68	0.68	0.68
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.56	1.56	1.56	1.86	1.86	1.86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29
2.13	Đất sông, suối	31.70	31.70	31.70	31.70	31.70	31.70
2.14	Đất phát triển hạ tầng	28.53	28.53	28.53	33.58	51.79	53.08
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0.49</i>	<i>0.49</i>	<i>0.49</i>	<i>0.49</i>	<i>0.49</i>	<i>1.63</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0.07</i>	<i>0.07</i>	<i>0.07</i>	<i>0.07</i>	<i>0.07</i>	<i>0.07</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục- đào tạo</i>	<i>0.72</i>	<i>0.72</i>	<i>0.72</i>	<i>0.89</i>	<i>0.89</i>	<i>0.89</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục -thể thao</i>						
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06
2.16	Đất ở nông thôn	28.43	28.43	28.43	31.15	31.15	31.92
3	Đất chưa sử dụng	0.86					
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		0.86	0.86	0.46	0.46	0.21
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				0.40		0.25
4	Đất khu dân cư nông thôn	88.84	89.37	89.37	89.76	89.76	90.65

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	28.22	0.53		7.67	18.21	1.81
1.1	Đất trồng lúa	8.09	0.53		3.88	2.69	0.99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên)</i>	<i>8.09</i>	<i>0.53</i>		<i>3.88</i>	<i>2.69</i>	<i>0.99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	16.74			2.70	13.52	0.52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.00			0.70	2.00	0.3
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0.39			0.39		
1.7	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp						
2	Đất phi nông nghiệp	0.65			0.40		0.25
	Đất ở đô thị						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi						

2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất di tích danh thắng					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.13	Đất sông, suối					
2.14	Đất phát triển hạ tầng	0.13			0.03	0.10
	Đất cơ sở văn hóa					
	Đất cơ sở y tế					
	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo					
	Đất cơ sở thể dục -thể thao					
2.15	Đất phi nông nghiệp khác					
2.16	Đất ở nông thôn	0.52			0.37	0.15
3	Đất đô thị					
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên					
5	Đất khu du lịch					
6	Đất khu dân cư nông thôn					

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã Tiên Phong có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Xác định ranh giới, công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và báo cáo Ủy ban nhân dân huyện kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Chủ tịch UBND xã Tiên Phong và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *em*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Hồng Thanh